

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **412** /UBND-KTN

Quảng Ngãi, ngày **22** tháng 01 năm 2024

V/v tổ chức quán triệt,  
giải pháp đẩy mạnh, nâng cao  
hiệu quả công tác bảo vệ  
môi trường, cải thiện kết quả  
thực hiện Bộ chỉ số đánh giá  
kết quả bảo vệ môi trường cho  
các năm tiếp theo

Kính gửi:

- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nội vụ,  
Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Tài chính,  
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Theo Quyết định số 4161/QĐ-BTNMT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt và công bố kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2022 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tỉnh Quảng Ngãi xếp hạng thứ 41/63 tỉnh, thành phố trên cả nước về kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2022 (PEPI 2022); để nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, cải thiện kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường cho các năm tiếp theo, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Yêu cầu các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức quán triệt, có giải pháp đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường để cải thiện kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường theo nhiệm vụ cụ thể tại phụ lục kèm theo; báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, tổng hợp và kịp thời báo cáo, đề xuất tham mưu UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện trong thời gian đến./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, KTN.43



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Phước Hiền**





**Phụ lục**

(Kèm theo Công văn số **412**/UBND-KTN ngày **22**/01/2024 của UBND tỉnh)

STT	Tên chỉ số	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Chỉ số 01: Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Sở Xây dựng	- UBND các huyện, thị xã, thành phố; - Các Sở, ban, ngành liên quan.
2	Chỉ số 02: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50m <sup>3</sup> /ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	- BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi; - UBND các huyện, thị xã, thành phố; - Các Sở, ban, ngành liên quan.
3	Chỉ số 03: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	- Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành liên quan; - UBND các huyện, thị xã, thành phố.
4	Chỉ số 04: Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Sở Công Thương	- Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành liên quan; - UBND các huyện, thị xã, thành phố.
5	Chỉ số 05: Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	Sở Y tế	- Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành liên quan; - UBND các huyện, thị xã, thành phố.
6	Chỉ số 06: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	- UBND các huyện, thị xã, thành phố; - Các Sở, ban, ngành liên quan.
7	Chỉ số 07: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (xe/10.000 người)	Sở Giao thông vận tải	- Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành liên quan; - UBND các huyện, thị xã, thành phố.
8	Chỉ số 08: Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra (vụ)	Sở Tài nguyên và Môi trường	- UBND các huyện, thị xã, thành phố; - Các Sở, ban, ngành liên quan.



STT	Tên chỉ số	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
9	Chỉ số 09: Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Sở Y tế, Sở Công Thương và các Sở, ban, ngành liên quan; - UBND các huyện, thị xã, thành phố.
10	Chỉ số 10: Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện, các siêu thị, khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Sở Công Thương và các Sở, ban, ngành liên quan; - UBND các huyện, thị xã, thành phố.
11	Chỉ số 11: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Sở Xây dựng và các Sở, ban, ngành liên quan; - UBND các huyện, thị xã, thành phố.
12	Chỉ số 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Sở Xây dựng và các Sở, ban, ngành liên quan; - UBND các huyện, thị xã, thành phố.
13	Chỉ số 13: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Sở Xây dựng và các Sở, ban, ngành liên quan; - UBND các huyện, thị xã, thành phố.
14	Chỉ số 14: Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế; - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; - UBND các huyện, thị xã, thành phố.
15	Chỉ số 15: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)	Sở Xây dựng	- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ban, ngành liên quan; - Cục Thống kê; - UBND các huyện, thị xã, thành phố.
16	Chỉ số 16: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành liên quan; - Cục Thống kê; - UBND các huyện, thị xã, thành phố.

STT	Tên chỉ số	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
17	Chỉ số 17: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	- UBND các huyện, thị xã, thành phố; - Các Sở, ban, ngành liên quan.
18	Chỉ số 18: Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (%)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành liên quan; - UBND các huyện, thị xã, thành phố.
19	Chỉ số 19: Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng (%)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành liên quan; - UBND các huyện, thị xã, thành phố.
20	Chỉ số 20: Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá (ha)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- UBND các huyện, thị xã, thành phố; - Các Sở, ngành liên quan.
21	Chỉ số 21: Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo (kWh)	Sở Công Thương	- Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành liên quan; - UBND các huyện, thị xã, thành phố.
22	Chỉ số 22: Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị (trạm/10.000 người)	Sở Tài nguyên và Môi trường	- UBND các huyện, thị xã, thành phố; - Các Sở, ban, ngành liên quan.
23	Chỉ số 23: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật (%)	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	- Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành liên quan; - UBND các huyện, thị xã, thành phố.
24	Chỉ số 24: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)	Sở Tài chính	- Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành liên quan; - UBND các huyện, thị xã, thành phố.



STT	Tên chỉ số	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
25	Chỉ số 25: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân (người/triệu dân)	Sở Nội vụ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cục Thống kê;</li> <li>- Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành liên quan;</li> <li>- BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi;</li> <li>- UBND các huyện, thị xã, thành phố.</li> </ul>
26	Chỉ số 26: Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- UBND các huyện, thị xã, thành phố;</li> <li>- Các Sở, ban, ngành liên quan.</li> </ul>